

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM - CTCP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ IV NĂM 2022

Tháng 01 năm 2023

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	5 - 6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 49

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		40.220.624.743.255	37.567.953.864.201
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.496.515.921.701	572.833.249.811
Tiền	111		894.515.921.701	571.833.249.811
Các khoản tương đương tiền	112		1.602.000.000.000	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15	30.498.100.000.000	32.717.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.498.100.000.000	32.717.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.409.999.244.277	3.660.055.407.281
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	6.295.806.262.825	2.729.716.323.820
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	407.954.287.709	405.033.903.294
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.013.815.404.278	1.020.786.874.785
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137	9	(1.307.576.710.535)	(495.481.694.618)
IV. Hàng tồn kho	140	10	448.863.547.590	289.723.600.756
Hàng tồn kho	141		448.863.547.590	289.723.600.756
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		367.146.029.687	328.341.606.353
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	21.855.549.239	13.576.772.812
Thuế GTGT được khấu trừ	152		341.430.629.110	91.570.869.233
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	3.859.851.338	223.193.964.308
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		19.816.832.953.703	17.411.530.059.912
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		271.101.804.917	271.101.804.917
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	5.600.000.200	5.600.000.200
Phải thu dài hạn khác	216	8	265.501.804.717	265.501.804.717
II. Tài sản cố định	220		11.750.045.952.025	12.509.813.118.851
Tài sản cố định hữu hình	221	12	11.749.292.158.406	12.508.492.677.824
- Nguyên giá	222		45.063.587.624.034	43.537.464.563.257
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.314.295.465.628)	(31.028.971.885.433)
Tài sản cố định vô hình	227	13	753.793.619	1.320.441.027
- Nguyên giá	228		22.367.636.282	22.219.536.282
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21.613.842.663)	(20.899.095.255)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.677.633.436.139	1.685.517.889.556
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	4.677.633.436.139	1.685.517.889.556
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	15	2.815.528.411.446	2.707.393.172.017
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		2.642.427.863.407	2.534.292.623.978
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		234.800.000.000	234.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(61.699.451.961)	(61.699.451.961)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		302.523.349.176	237.704.074.571
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	145.987.070.497	213.270.405.057
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		156.536.278.679	24.433.669.514
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		60.037.457.696.958	54.979.483.924.113

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		16.231.635.778.495	17.326.792.046.523
I. Nợ ngắn hạn	310		5.319.587.631.272	3.688.003.367.556
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	909.430.111.185	606.684.265.758
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		26.649.368.820	58.993.445.333
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	1.603.969.933.150	9.568.682.965
Phải trả người lao động	314		918.152.509.146	933.857.049.063
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	207.268.804.767	140.814.237.747
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.427.844.322	2.771.787.054
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	1.093.301.845.256	1.196.845.378.311
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	366.327.406.916	362.423.564.971
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		192.059.807.710	376.044.956.354
II. Nợ dài hạn	330		10.912.048.147.223	13.638.788.678.967
Phải trả dài hạn khác	337	21	68.166.364.914	63.393.074.867
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	10.834.404.774.788	13.565.918.596.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	341		407.711.498	407.711.498
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	9.069.296.023	9.069.296.023
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		43.805.821.918.463	37.652.691.877.590
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	43.805.821.918.463	37.652.691.877.590
Vốn góp của chủ sở hữu	411		21.771.732.360.000	21.771.732.360.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		14.602.790.587	14.602.790.587
Cổ phiếu quỹ	415		(2.918.680.000)	(2.918.680.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		6.034.593.641.645	6.034.593.641.645
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.940.297.817.049	9.792.696.331.399
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		9.703.805.587.978	9.312.923.918.099
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		6.236.492.229.071	479.772.413.300
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	439		47.513.989.182	41.985.433.959
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		60.037.457.696.958	54.979.483.924.113

Vonal

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung

Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách kế toán



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	4.177.396.921.449	966.056.932.121	13.944.993.000.405	4.774.331.114.808
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		68.445.835.075	12.306.782.529	110.933.438.157	22.295.059.603
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		4.108.951.086.374	953.750.149.592	13.834.059.562.248	4.752.036.055.205
4. Giá vốn hàng bán	11	24	2.176.417.038.823	1.115.938.434.758	7.276.459.702.582	5.537.389.768.144
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.932.534.047.551	(162.188.285.166)	6.557.599.859.666	(785.353.712.939)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	633.250.903.020	962.334.137.291	4.119.678.023.751	3.253.718.649.228
7. Chi phí tài chính	22	26	28.281.903.163	67.390.215.073	90.705.896.985	204.089.149.329
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>17.403.059.034</i>	<i>20.961.727.175</i>	<i>72.167.857.692</i>	<i>88.792.729.468</i>
8. Lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		61.748.172.562	(17.905.719.836)	196.045.398.329	33.260.644.371
9. Chi phí bán hàng	25	27	81.596.282.238	3.124.178.568	219.501.147.729	84.663.450.420
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	950.006.199.791	334.055.955.746	1.743.647.654.386	1.231.835.815.756
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.567.648.737.941	377.669.782.902	8.819.468.582.646	981.037.165.155
12. Thu nhập khác	31	30	10.807.595.021	2.525.137.555	14.713.074.078	9.788.660.601
13. Chi phí khác	32	31	207.636.275	448.153.933	1.044.552.705	540.590.870
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác	40		10.599.958.746	2.076.983.622	13.668.521.373	9.248.069.731
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.578.248.696.687	379.746.766.524	8.833.137.104.019	990.285.234.886
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		423.433.858.431	15.766.428.941	1.837.900.537.646	168.550.545.143
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(132.102.609.165)	71.419.999.747	(132.102.609.165)	32.135.218.733
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.286.917.447.421	292.560.337.836	7.127.339.175.538	789.599.471.010
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	61		3.445.533.732	3.614.778.885	5.528.555.223	(169.975.597)
- Cổ đông của Công ty mẹ, trong đó:	62		1.283.471.913.689	288.945.558.951	7.121.810.620.315	789.769.446.607
+ Lợi nhuận của ACV			1.072.303.419.259	180.346.073.296	6.236.492.229.071	479.772.413.300
+ Lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	34		211.168.494.430	108.599.485.655	885.318.391.244	309.997.033.307
19. Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	22	493	83	2.865	180

Vuhal

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

shuy

Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách kế toán



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

hal

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.833.137.104.019	990.285.234.886
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.338.587.718.558	2.529.606.678.309
Các khoản dự phòng	03		812.095.015.917	480.437.275.313
(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(2.351.505.391.659)	(1.411.640.140.966)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		(1.907.886.766.138)	(1.803.298.356.676)
Chi phí lãi vay	06		72.167.857.692	88.792.729.468
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.796.595.538.389	874.183.420.334
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09		(3.894.772.939.163)	(1.086.840.989.568)
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10		(182.185.871.125)	50.195.230.935
Tăng (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		30.242.894.207	450.643.423.559
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12		59.004.558.133	98.800.062.220
Tiền lãi vay đã trả	14		(73.683.857.692)	(92.074.729.468)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(200.000.000.000)	(410.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(272.875.892.065)	(583.756.618.522)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		3.262.324.430.684	(698.850.200.510)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(4.981.635.296.481)	(1.651.097.817.153)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22		1.348.865.072	746.050.514
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(2.071.100.000.000)	(1.308.500.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		4.290.000.000.000	1.776.500.000.000
Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.792.180.605.474	2.207.567.824.686
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(969.205.825.935)	1.025.216.058.047

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)
(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(362.423.564.971)	(247.880.046.877)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.510.000)	(3.192.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(362.448.074.971)</i>	<i>(247.883.238.877)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.930.670.529.778	78.482.618.660
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	572.833.249.811	498.768.321.787
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.987.857.888)	(4.417.690.636)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	2.496.515.921.701	572.833.249.811

Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu

Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách kế toán



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP (gọi tắt là “Công ty mẹ”), là công ty cổ phần, được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên), theo Quyết định số 1710/QĐ-TTg ngày 06/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0311638525 ngày 22/03/2012 và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh mới nhất lần thứ 8 ngày 15/08/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngày 12/11/2018, Bộ Giao thông Vận tải đã chuyển giao quyền đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại ACV về cho Ủy Ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 131/2018/NĐ-CP ngày 29/09/2018 và Quyết định số 1515/QĐ-TTg ngày 09/11/2018.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được giao dịch trên thị trường UPCOM từ ngày 21/11/2016, với mã chứng khoán “ACV”.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty mẹ và công ty con (“Tổng Công ty”) đã đăng ký các hoạt động kinh doanh chính trong các lĩnh vực sau:

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Đầu tư, quản lý vốn đầu tư, trực tiếp sản xuất, kinh doanh tại các cảng hàng không sân bay; đầu tư, khai thác kết cấu hạ tầng, trang bị, thiết bị cảng hàng không, sân bay; cung cấp dịch vụ bảo đảm an ninh hàng không, an toàn hàng không; cung ứng các dịch vụ bảo dưỡng tàu bay, phụ tùng, thiết bị hàng không và các trang thiết bị khác; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ khoa học, công nghệ trong và ngoài nước; cung ứng các dịch vụ kỹ thuật thương mại mặt đất; các dịch vụ tại nhà ga hành khách, ga hàng hóa; xuất nhập khẩu, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị hàng không; dịch vụ đại lý cho các hãng hàng không, các công ty vận tải, du lịch, các nhà sản xuất, cung ứng tàu bay, vật tư, phụ tùng, thiết bị tàu bay và trang thiết bị chuyên ngành hàng không; cung ứng dịch vụ thương nghiệp, bán hàng miễn thuế; các dịch vụ phục vụ sân đỗ tại các cảng hàng không sân bay; cung ứng xăng dầu, mỡ hàng không (bao gồm nhiên liệu, dầu mỡ bôi trơn và chất lỏng chuyên dùng), và xăng dầu tại các cảng hàng không, sân bay; các dịch vụ hàng không, dịch vụ công cộng khác tại cảng hàng không sân bay;
- Dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa, kho hàng hóa; giao nhận hàng hóa; nhà hàng, khách sạn, nhà nghỉ;
- Xây dựng, tư vấn xây dựng, sửa chữa, bảo trì, lắp đặt các công trình xây dựng, các trang thiết bị, điện, điện tử, cơ khí chuyên ngành, công trình dân dụng;
- Cung cấp dịch vụ lưu trữ và dịch vụ tra nạp nhiên liệu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 4 năm 2016. Tuy nhiên, tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng công ty chưa có quyết định của các cơ quan có thẩm quyền về quyết toán cổ phần hóa và biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

Theo Quyết định số 2007/QĐ-TTg ngày 7 tháng 12 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án giao, quản lý và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng hàng không (“KCHTHK”) do Nhà nước đầu tư, quản lý, Tổng Công ty được giao quản lý, sử dụng tài sản KCHTHK do Nhà nước đầu tư, quản lý theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp trong thời hạn từ ngày ban hành Quyết định đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025; trực tiếp tổ chức khai thác tài sản KCHTHK đúng mục đích, công năng của tài sản và phản ánh đầy đủ doanh thu, chi phí khai thác tài sản trong kết quả kinh doanh của Tổng Công ty. Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Giao thông Vận tải quyết định Danh mục tài sản KCHTHK, đề bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác ngay sau khi Quyết định này có hiệu lực.

Vào ngày 1 tháng 3 năm 2022, Bộ Giao thông Vận tải đã ban hành Quyết định số 256/QĐ-BGTVT phê duyệt Danh mục tài sản KCHTHK để bàn giao cho Tổng Công ty quản lý, sử dụng, khai thác theo phương thức không tính thành phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại quyết định này, Bộ GTVT chưa phê duyệt giá trị tài sản bàn giao cho Tổng Công ty, do đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Công ty chưa có đủ cơ sở để thực hiện theo dõi chi tiết, hạch toán giá trị các tài sản KCHTHK. Việc ghi nhận tăng giá trị tài sản KCHTHK sẽ được thực hiện khi được Bộ Giao thông Vận tải ban hành quyết định phê duyệt giá trị tài sản bàn giao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các chi nhánh, công ty con, công ty liên doanh liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

Các chi nhánh:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
1. Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Thành phố Hà Nội.
2. Cảng Hàng không Quốc tế Đà Nẵng - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
3. Cảng Hàng không Quốc tế Tân Sơn Nhất - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	58 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Bài - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu 8, Phường Phú Bài, Thị xã Hương Thủy, Tỉnh Thừa Thiên Huế.
5. Cảng Hàng không Chu Lai - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam.
6. Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Sân bay Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.
7. Cảng Hàng không Quốc tế Cần Thơ - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	179B Đường Lê Hồng Phong, Phường Trà An, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
8. Cảng Hàng không Quốc tế Phú Quốc - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ 2, Ấp Dương Tơ, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang.
9. Cảng Hàng không Điện Biên - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tổ Dân phố 10, Phường Thanh Trường, Thành phố Điện Biên Phủ, Tỉnh Điện Biên.
10. Cảng Hàng không Nà Sản - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Huyện Mai Sơn, Tỉnh Sơn La.
11. Cảng Hàng không Cát Bi - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường Lê Hồng Phong - Phường Thành Tô, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tên chi nhánh (Tiếp theo)	Địa chỉ (Tiếp theo)
12. Cảng Hàng không Quốc tế Vinh - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Xã Nghi Liên, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.
13. Cảng Hàng không Đồng Hới - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Xã Lộc Ninh - Thành phố Đồng Hới – Tỉnh Quảng Bình.
14. Cảng Hàng không Phù Cát - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 1 Nguyễn Tất Thành, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
15. Cảng Hàng không Tuy Hòa - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Khu phố 4, Phường Phú Thạnh, Thành phố Tuy Hòa, Tỉnh Phú Yên.
16. Cảng Hàng không Pleiku - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Đường 17/3, Phường Thống Nhất, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai.
17. Cảng Hàng không Liên Khương - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Quốc lộ 20, Thị trấn Liên Nghĩa, Huyện Đức Trọng, Tỉnh Lâm Đồng.
18. Cảng Hàng không Buôn Ma Thuột - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Thôn 3, Xã Hòa Thắng, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đak Lak.
19. Cảng Hàng không Côn Đảo - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Tiểu khu 1, Thị trấn Côn Đảo, Huyện Côn Đảo, Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.
20. Cảng Hàng không Rạch Giá - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	418 Đường Cách Mạng Tháng 8, Phường Vĩnh Lợi, Thành phố Rạch Giá, Tỉnh Kiên Giang.
21. Cảng Hàng không Cà Mau - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	Số 93, Đường Lý Thường Kiệt, Phường 6, Thành phố Cà Mau.
22. Cảng Hàng không Thọ Xuân - Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam – CTCP	Sân bay Sao Vàng, Thị trấn Sao Vàng, Thọ Xuân, Tỉnh Thanh Hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhiên liệu Hàng không Nội Bài	TP. Hà Nội	60	60	Cung cấp nhiên liệu hàng không

Công ty liên doanh, liên kết:

Tên công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	TP. Hồ Chí Minh	49,07	49,07	Kinh doanh thương mại dịch vụ tại sân bay
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	48,03	48,03	Dịch vụ thương mại mặt đất tại sân bay
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	51	50	Bảo dưỡng và sửa chữa máy bay
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	29,53	29,53	Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai, nước khoáng đóng chai; kinh doanh vận tải hàng hóa, vận chuyển hành khách bằng ô tô
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	TP. Hồ Chí Minh	30	30	Vận tải hành khách đường bộ
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	TP. Hà Nội	20	20	Dịch vụ mặt đất tại sân bay Nội Bài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ hoạt động phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Bất kỳ lợi thế kinh doanh nào có được từ việc mua lại phần góp vốn của Tổng Công ty tại đơn vị góp vốn liên doanh đồng kiểm soát được kế toán phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty liên quan đến lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty con.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện khoản đầu tư vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát, hoặc không có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua các khoản đầu tư dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Ngoại tệ

Tổng Công ty áp dụng Thông tư 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, trong đó có quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ mà Tổng Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp nhập trước – xuất trước, giá xuất của hàng hóa được tính theo phương pháp bình quân gia quyền ngoại trừ giá xuất của hàng hóa miễn thuế được tính theo phương pháp giá thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hình thành từ các công trình xây dựng do các nhà thầu xây dựng thực hiện được xác định bao gồm: giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định hoàn thành và đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá theo giá trị dự toán hoặc giá trị quyết toán tạm tính và trích khấu hao. Khi có quyết toán được duyệt sẽ điều chỉnh lại nguyên giá tương ứng và điều chỉnh giá trị khấu hao (tăng hoặc giảm) tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định mà không thực hiện điều chỉnh lại chi phí khấu hao đã trích.

Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu liên quan đến quá trình sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp và vận hành tài sản cố định hữu hình được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5- 25
Máy móc và thiết bị	3 - 8
Phương tiện vận tải	6
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bản quyền, phần mềm máy tính và chi phí thiết kế logo được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 5 năm.

Tổng Công ty áp dụng Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuê tài sản

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động thể hiện phần doanh thu cho thuê mặt bằng, cho thuê thiết bị tài sản tại các sân bay. Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, nhiên liệu đã xuất kho nhưng chưa sử dụng, chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ của Tổng Công ty áp dụng theo các quy định của Nhà nước ban hành mức giá, khung giá một số dịch vụ hàng không tại cảng hàng không, sân bay Việt Nam.

Trong đó:

Doanh thu dịch vụ hàng không

- + Doanh thu hạ cất cánh
- + Doanh thu phục vụ hành khách
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hành khách, hành lý
- + Doanh thu soi chiếu an ninh hàng hóa
- + Doanh thu cho thuê quầy làm thủ tục hành khách
- + Doanh thu phục vụ mặt đất trọn gói
- + Doanh thu dịch vụ nhượng quyền khai thác đối với các dịch vụ hàng không
- + Dịch vụ hỗ trợ đảm bảo bay
- + Doanh thu dịch vụ hàng không khác

Doanh thu dịch vụ phi hàng không

Bao gồm doanh thu cho thuê mặt bằng, doanh thu dịch vụ bến bãi, doanh thu cho thuê thiết bị tài sản, doanh thu cho thuê quảng cáo, doanh thu vận chuyển, lưu trú, doanh thu dịch vụ kiểm tra, giám sát an ninh và các dịch vụ phi hàng không khác.

Doanh thu hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu của Tổng Công ty bao gồm các khoản chiết khấu, khoản giảm giá dịch vụ đối với nhà vận chuyển theo quy định của Nhà nước và các khoản chiết khấu, giảm giá theo chính sách của Tổng công ty tại từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính trong kỳ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Tổng Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo Điều lệ và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
- Tiền mặt	1.263.074.530	1.160.985.206
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	890.974.035.857	570.275.891.679
- Tiền đang chuyển	2.278.811.314	396.372.926
- Các khoản tương đương tiền	1.602.000.000.000	1.000.000.000
	2.496.515.921.701	572.833.249.811

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	6.295.806.262.825	2.729.716.323.820
Phải thu khách hàng	6.233.034.745.958	2.715.157.757.556
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	1.306.378.330.510	788.665.358.445
- Công ty Cổ phần Hàng Không VietJet	2.413.007.683.050	817.948.560.831
- Công ty Cổ phần Hàng không Tre Việt	1.229.676.449.864	451.275.614.206
- Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines	579.614.819.463	380.849.172.445
- Đối tượng khác	704.357.463.071	276.419.051.629
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	62.771.516.867	14.558.566.264
b. Dài hạn	5.600.000.200	5.600.000.200
- Công ty Cổ phần Hoàng Long Yến	5.600.000.200	5.600.000.200
Tổng cộng	6.301.406.263.025	2.735.316.324.020
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.307.576.710.535)	(495.481.694.618)
Giá trị thuần	4.993.829.552.490	2.239.834.629.402

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	407.954.287.709	405.033.903.294
- Tổng Công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	102.027.488.944	-
- Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam	65.552.206.673	67.038.868.486
- Công ty Cổ phần VIMECO	59.075.690.344	-
- Tổng Công Ty Xây Dựng số 1 - CTCP (CC1)	34.009.162.981	-
- Tổng Công Ty Xây Dựng Trường Sơn	16.713.777.103	-
- Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án mở rộng Cảng hàng không quốc tế Phú Bài tại thị xã Hương Thủy	16.794.345.255	16.794.345.255
- Công ty Cổ phần Công trình và Thương mại Giao thông Vận tải	11.793.110.348	11.793.110.348
- Công ty TNHH MTV Thiết kế và Tư vấn XD công trình HK ADCC	8.908.855.004	25.148.509.999
- Đối tượng khác	93.079.651.057	284.259.069.206
b. Dài hạn	-	-
	407.954.287.709	405.033.903.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	1.013.815.404.278	1.020.786.874.785
Phải thu khác	1.013.815.404.278	1.020.786.874.785
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	844.121.400.561	837.928.927.398
- Phải thu về cổ phần hóa	68.979.496.633	68.979.496.633
- Tài sản khí tượng bản giao cho TCT Quản lý Bay theo Quyết định số 3976/QĐ-BGTVT	52.411.366.089	55.749.867.742
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.250.000.000	11.250.000.000
- Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư TCP giá trị tài sản bồi thường giải phóng mặt bằng	-	8.671.912.247
- Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai khấu trừ	13.464.525.714	5.975.608.558
- Tạm ứng	10.503.750.329	5.338.891.466
- Các khoản khác	13.084.864.952	26.892.170.741
Phải thu bên liên quan	-	-
b. Dài hạn	265.501.804.717	265.501.804.717
- Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng đối với diện tích không được giao sử dụng tại Phú Quốc	184.565.128.906	184.565.128.906
- Khoản ứng trước cho Trung tâm phát triển quỹ đất Sóc Sơn tiền giải phóng mặt bằng T2 Nội Bài	80.936.675.811	80.936.675.811
	1.279.317.208.995	1.286.288.679.502

9. NỢ XẤU

Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó:

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- CTCP Hàng Không VietJet	1.634.327.918.973	(461.230.697.355)	626.746.159.549	(176.731.081.417)
- CTCP hàng không Pacific Airlines	432.238.264.147	(335.624.708.670)	314.402.009.844	(124.885.056.282)
- CTCP Hàng không Tre Việt	857.185.566.153	(370.689.246.157)	342.501.931.436	(92.813.479.684)
- Tổng Công ty hàng không Việt Nam - CTCP	516.490.451.947	-	298.182.612.747	(64.909.759.010)
- CTCP Hàng không Mê Kông (Air Mekong)	25.907.942.217	(25.907.942.217)	25.907.942.217	(25.907.942.217)
- Các khách hàng khác	122.322.286.550	(114.124.116.136)	22.004.871.000	(10.234.376.008)
	3.588.472.429.987	(1.307.576.710.535)	1.629.745.526.793	(495.481.694.618)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	204.584.661.648	190.976.269.746
- Công cụ, dụng cụ	582.444.602	2.298.338.116
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	44.749.374.000	46.735.065.300
- Hàng hóa	198.947.067.340	49.713.927.594
	448.863.547.590	289.723.600.756

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	21.855.549.239	13.576.772.812
- Công cụ dụng cụ	11.294.285.461	5.033.090.212
- Bảo hiểm hàng không, phí hàng không	3.078.918.066	4.767.963.819
- Nhiên liệu	2.560.087.475	1.766.326.110
- Chi phí phúc lợi người lao động	1.869.298.561	-
- Bản quyền phần mềm	1.051.793.821	574.309.905
- Các khoản khác	2.001.165.855	1.435.082.766
b. Dài hạn	145.987.070.497	213.270.405.057
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án nhà ga hành khách T2 CHK Quốc tế Nội Bài	68.068.000.000	126.412.000.000
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng phía Bắc CHK Quốc tế Đà Nẵng	20.718.899.947	20.718.899.947
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án mở rộng CHK Quốc tế Đà Nẵng	12.258.823.680	12.258.823.680
- Công cụ dụng cụ	25.723.105.777	21.910.622.251
- Bản quyền phần mềm	12.762.988.678	28.136.050.956
- Các khoản khác	6.455.252.415	3.834.008.223
	167.842.619.736	226.847.177.869

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	26.082.121.405.900	14.385.471.376.515	2.955.297.619.118	114.574.161.724	43.537.464.563.257
- Tăng trong kỳ	602.648.192	477.271.653.562	15.979.914.995	8.336.492.605	502.190.709.354
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.028.684.726.770	48.388.587.350	-	-	1.077.073.314.120
- Giảm do thanh lý	(170.693.133)	(36.098.458.575)	(15.535.552.953)	(365.000.277)	(52.169.704.938)
- Giảm khác	-	(971.257.759)	-	-	(971.257.759)
Số cuối quý	27.111.238.087.729	14.874.061.901.093	2.955.741.981.160	122.545.654.052	45.063.587.624.034
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	16.171.640.878.518	12.579.099.832.795	2.183.412.356.154	94.818.817.966	31.028.971.885.433
- Khấu hao trong kỳ	1.417.961.412.405	668.645.416.324	244.995.257.641	6.520.149.280	2.338.122.235.650
- Giảm do thanh lý	(170.693.133)	(36.098.458.575)	(15.535.552.953)	(365.000.277)	(52.169.704.938)
- Giảm khác	157.972.458	(786.922.975)	-	-	(628.950.517)
Số cuối quý	17.589.589.570.248	13.210.859.867.569	2.412.872.060.842	100.973.966.969	33.314.295.465.628
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	9.910.480.527.382	1.806.371.543.720	771.885.262.964	19.755.343.758	12.508.492.677.824
Số cuối quý	9.521.648.517.481	1.663.202.033.524	542.869.920.318	21.571.687.083	11.749.292.158.406

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2022 là **21.073.169.688.893** đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Phần mềm quản lý VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	2.661.339.000	19.388.197.282	170.000.000	22.219.536.282
- Tăng trong kỳ	-	543.100.000	-	543.100.000
- Thanh lý	-	(395.000.000)	-	(395.000.000)
Số cuối quý	2.661.339.000	19.536.297.282	170.000.000	22.367.636.282
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	2.661.339.000	18.067.756.255	170.000.000	20.899.095.255
- Khấu hao trong kỳ	-	1.109.747.408	-	1.109.747.408
- Thanh lý	-	(395.000.000)	-	(395.000.000)
Số cuối quý	2.661.339.000	18.782.503.663	170.000.000	21.613.842.663
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	-	1.320.441.027	-	1.320.441.027
Số cuối quý	-	753.793.619	-	753.793.619

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 20.763.986.282 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỠ DANG

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Công trình thuộc ACV	4.670.159.716.400	1.681.071.612.148
- Mua sắm Tài sản cố định	7.447.724.255	126.004.663.179
- Xây dựng cơ bản	4.660.216.987.364	1.541.131.447.589
+ Xây dựng CHKQT Long Thành (Giai đoạn 1)	2.844.882.421.740	714.043.488.588
+ Xây dựng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Phú Bài	1.008.006.602.252	151.875.865.188
+ Xây dựng nhà ga hành khách T3 - CHKQT Tân Sơn Nhất	196.757.901.814	30.119.523.718
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Phú Bài (Giai đoạn 1)	193.685.563.809	44.010.257.637
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Nội Bài	108.935.876.927	99.869.877.837
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Tân Sơn Nhất	92.688.969.955	81.680.193.682
+ Hệ thống radar thời tiết công nghệ Doppler - CHKQT Đà Nẵng	74.085.323.319	74.085.323.319
+ Đầu tư xây dựng Cảng hàng không Điện Biên	47.718.377.078	1.149.763.828
+ Cải tạo, nâng cấp sân đỗ máy bay hiện hữu (Quốc tế + Quốc nội) - CHKQT Cam Ranh	27.549.873.577	15.937.595.024
+ Mở rộng nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	12.971.375.327	6.884.935.776
+ Đầu tư xây dựng Trạm cứu hoả số 2 - CHKQT Đà Nẵng	11.913.900.656	138.168.182
+ Mở rộng sân đỗ máy bay, hệ thống tiếp nhiên liệu khu vực nhà ga hành khách T2 - CHKQT Nội Bài	10.444.722.595	3.240.576.642
+ Mở rộng sân đỗ máy bay - CHKQT Cát Bi (Giai đoạn 1)	-	172.396.742.090
+ Mở rộng sân đỗ máy bay về phía bắc (Giai đoạn 2) - CHKQT Đà Nẵng	-	108.676.806.492
+ Công trình khác	30.576.078.315	37.022.329.586
- Sửa chữa tài sản cố định	2.495.004.781	13.935.501.380
b. Công trình thuộc tài sản kết cấu hạ tầng hàng không	7.473.719.739	4.446.277.408
- Mua sắm Tài sản cố định	-	-
- Xây dựng cơ bản	1.213.327.272	1.213.327.272
- Sửa chữa tài sản cố định	6.260.392.467	3.232.950.136
TỔNG CỘNG	4.677.633.436.139	1.685.517.889.556

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn : là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng và không quá 12 tháng.

b. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn :

- Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết :

	VND
Giá ghi sổ khoản đầu tư	
Số đầu năm	2.139.744.434.914
Số cuối quý	2.139.744.434.914
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh	
Số đầu năm	394.548.189.064
Lợi nhuận trong kỳ	196.045.398.329
Cổ tức được chia	(87.910.158.900)
Số cuối quý	<u>502.683.428.493</u>
Giá trị khoản đầu tư	
Số đầu năm	2.534.292.623.978
Số cuối quý	<u><u>2.642.427.863.407</u></u>

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

	Số cuối quý				Số đầu năm			
	Số lượng	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ	Giá trị	Số lượng	Tỉ lệ	Giá trị ghi sổ	Giá trị
	Cổ phiếu	%	khoản đầu tư VND	khoản đầu tư VND	Cổ phiếu	%	khoản đầu tư VND	khoản đầu tư VND
- Công ty Cổ phần Dịch Vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000	1.692.673.833.999	65.504.200	49,07%	1.585.201.640.000	1.627.426.775.409
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	16.128.051	48,03%	486.859.102.200	805.407.195.459	16.128.051	48,03%	486.859.102.200	782.002.461.835
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam (*)	-	51,00%	15.300.000.000	48.158.306.864	-	51,00%	15.300.000.000	44.204.852.685
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	493.000	29,53%	7.532.433.978	2.922.732.583	493.000	29,53%	7.532.433.978	4.314.202.283
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	1.305.000	30,00%	14.851.258.736	12.854.009.577	1.305.000	30,00%	14.851.258.736	8.829.795.081
- Công ty Cổ phần Phục vụ mặt đất Hà Nội	6.000.000	20,00%	30.000.000.000	80.411.784.925	3.800.000	20,00%	30.000.000.000	67.514.536.685
Tổng cộng			2.139.744.434.914	2.642.427.863.407			2.139.744.434.914	2.534.292.623.978

(*) Công ty TNHH Dịch vụ bảo dưỡng máy bay Cảng hàng không Miền Nam là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Tổng Công ty và đối tác Singapore Sia Engineering Company Limited từ năm 2009 để liên doanh cung cấp dịch vụ bảo dưỡng máy bay tại Việt Nam (tỷ lệ góp vốn và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty lần lượt là 51% và 50%).

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

15. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ VND	Số lượng Cổ phiếu	Tỉ lệ %	Giá trị ghi sổ VND
- Công ty Cổ phần dịch vụ hàng hóa hàng không Việt Nam	5.000.000	19,42%	50.000.000.000	5.000.000	19,42%	50.000.000.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Sài Gòn	13.875.000	13,73%	75.000.000.000	7.500.000	12,95%	75.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khai Thác Nhà Ga Quốc tế Đà Nẵng	7.650.000	10,00%	30.000.000.000	7.650.000	10,00%	30.000.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu Tư TCP	1.980.000	18,00%	19.800.000.000	1.980.000	18,00%	19.800.000.000
- Công ty Cổ Phần Nhà Ga Quốc Tế Cam Ranh	7.500.000	10,00%	60.000.000.000	7.500.000	10,00%	60.000.000.000
Tổng cộng			234.800.000.000			234.800.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn			(61.699.451.961)			(61.699.451.961)
Giá trị thuần			173.100.548.039			173.100.548.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	909.430.111.185	606.684.265.758
Phải trả người bán	901.312.761.637	603.594.829.600
- New Asia Wave International Pte.Ltd	165.366.691.355	13.273.621.194
- Công ty Cổ phần Thiết bị và Công nghệ VTG	77.913.257.541	75.987.414.317
- Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Mỹ Kim	62.919.440.543	-
- Tổng Công ty Xây dựng Công trình Hàng không ACC	36.587.989.206	50.804.503.145
- Công ty TNHH Thương Mại Duy Anh	36.003.517.897	23.456.134.684
- Công ty cổ phần Tập Đoàn CIENCO4	29.663.416.377	7.852.736.220
- Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	27.805.838.603	360.627.841
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (Vinaconex)	22.977.358.097	-
- Công ty TNHH Vũ Minh	21.705.466.844	-
- Công ty TNHH Xây dựng Lưu Nguyễn	20.373.322.182	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Quản lý bay	18.514.718.856	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Xây dựng Việt Nam (VINADIC)	17.221.594.409	-
- Công ty TNHH Thời trang và Mỹ phẩm Âu Châu	17.099.970.740	11.572.188.763
- JRP International Pte Ltd - Singapore	14.434.094.515	14.434.094.515
- Đối tượng khác	332.726.084.472	405.853.508.921
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	8.117.349.548	3.089.436.158
b. Dài hạn	-	-
	909.430.111.185	606.684.265.758

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản phải trả người bán.

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	450.000	524.477.127.658	484.957.050.101	39.520.527.557
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	78.827.040	78.827.040	-
- Thuế môn bài	-	28.000.000	28.000.000	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.837.271.557.980	357.569.967.980	1.479.701.590.000
- Thuế thu nhập cá nhân	55.939.934	168.348.364.859	98.505.151.548	69.899.153.245
- Thuế tài nguyên	193.048.160	452.046.200	610.168.600	34.925.760
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.107.273.788	93.573.180.894	93.389.300.555	2.291.154.127
- Thuế bảo vệ môi trường	83.376.958	1.605.008.523	1.537.758.263	150.627.218
- Thuế nhà thầu	7.091.520.612	51.720.637.115	46.440.202.484	12.371.955.243
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	37.073.513	960.545.463.145	960.582.536.658	-
Tổng cộng	9.568.682.965	3.638.100.213.414	2.043.698.963.229	1.603.969.933.150
	Số đầu năm VND	Số phải thu trong kỳ VND	Số đã thu trong kỳ VND	Số cuối quý VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế giá trị gia tăng	303.926.942	-	303.926.942	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	158.198.947.646	-	158.198.947.646	-
- Thuế thu nhập cá nhân	61.651.363.763	-	60.652.750.345	998.613.418
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	3.038.135.032	1.355.718.165	1.534.362.176	2.859.491.021
- Thuế nhà thầu	1.590.925	155.974	-	1.746.899
Tổng cộng	223.193.964.308	1.355.874.139	220.689.987.109	3.859.851.338

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số đầu năm	Phát sinh trong kỳ			Số cuối quý
	Giá trị	Phân loại vay dài hạn đến hạn trả	Trả gốc vay	Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay dài hạn đến hạn trả	362.423.564.971	439.410.763.644	(362.423.564.971)	(73.083.356.728)	366.327.406.916
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA) (1)	146.151.750.193	147.445.710.768	(146.151.750.193)	(18.429.800.032)	129.015.910.736
- Hiệp định vay vốn VNXVII-6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	81.494.078.778	82.304.965.134	(81.494.078.778)	(15.406.840.764)	66.898.124.370
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6 Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	134.777.736.000	136.130.176.000	(134.777.736.000)	(25.482.496.000)	110.647.680.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3 Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)		73.529.911.742		(13.764.219.932)	59.765.691.810
b. Dài hạn	13.565.918.596.579	(439.410.763.644)	-	(2.292.103.058.147)	10.834.404.774.788
- Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JICA): Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA (1)	2.801.468.504.547	(147.445.710.768)	-	(331.736.400.571)	2.322.286.393.208
- Hiệp định vay vốn VN17-6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (2)	2.263.386.548.289	(82.304.965.134)	-	(408.281.281.575)	1.772.800.301.580
- Hiệp định vay vốn số VN11-P6: Dự án xây dựng nhà ga T2 Cảng HKQT Nội Bài bằng nguồn vốn ODA (3)	4.015.840.192.000	(136.130.176.000)	-	(726.251.136.000)	3.153.458.880.000
- Hiệp định vay vốn số VN13-P3: Dự án Xây dựng Nhà Ga T2 Cảng HKQT Nội Bài (4)	4.485.223.351.743	(73.529.911.742)	-	(825.834.240.001)	3.585.859.200.000
Cộng	13.928.342.161.550	-	(362.423.564.971)	(2.365.186.414.875)	11.200.732.181.704

Tổng công ty có khả năng thanh toán tất cả các khoản nợ vay.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

Chi tiết tiết các khoản vay dài hạn đến hạn trả và vay dài hạn như sau:

(1) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga hành khách Quốc tế sân bay Tân Sơn Nhất bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNIX-2 ngày 29 tháng 3 năm 2002 giữa Bộ Tài chính và Ngân hàng hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC). Khoản vay này được thực hiện thông qua Chi nhánh Quỹ Hỗ trợ phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi nhánh Ngân hàng phát triển thành phố Hồ Chí Minh) theo Hợp đồng tín dụng vay vốn ODA số 038/TDNN-TDTW1 ngày 15 tháng 08 năm 2002 và Hợp đồng uỷ quyền cho vay lại vốn JBIC số 06/2002/UQ/BTC-TCĐN ngày 17 tháng 07 năm 2001 giữa Quỹ hỗ trợ phát triển và Bộ Tài chính (đại diện là Vụ Tài chính đối ngoại).

- Tổng số vốn vay: 22.768.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Lãi suất cho vay: 1,6%/năm tính trên số dư nợ vay (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2022: 13.889.972.257,16 Yên Nhật (JPY), trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 731.051.171,44 JPY.
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 365.525.585,72 JPY).

(2) Khoản vay tín dụng cho Dự án xây dựng nhà ga Quốc tế Nội Bài T2 bằng nguồn vốn ODA theo Hiệp định vay vốn số VNXVII-6 ngày 18 tháng 03 năm 2010 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam.

- Tổng số vốn vay: 12.607.000.000 JPY theo hợp đồng vay;
- Thời hạn cho vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm (120 tháng) kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Thời gian giải ngân: 7 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2022: 11.149.687.430 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 405.443.178 JPY.
(Thực hiện thanh toán một năm hai kỳ với số tiền từng lần 202.721.589 JPY)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP):

(3) Hiệp định số VN11-P6 ngày 30 tháng 03 năm 2012 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 20.584.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 5 năm;
- Lãi suất cho vay: 0,4% áp dụng cho chi phí xây dựng; 0,21% cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2022: 19.782.464.000 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 670.592.000 JPY.

(4) Hiệp định số VN13-P3 ngày 24 tháng 12 năm 2013 giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ Việt Nam về dự án “Xây dựng Nhà Ga Quốc tế Nội Bài T2”.

- Tổng giá trị khoản vay theo Hiệp định là 26.062.000.000 Yên Nhật;
- Thời hạn vay và trả nợ: 40 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày Hiệp định vay vốn có hiệu lực;
- Thời gian trả nợ gốc: 30 năm;
- Khoản vay được giải ngân trong thời gian 7 năm;
- Lãi suất 0,3%/năm áp dụng cho chi phí xây dựng và 0,21%/năm cho chi phí tư vấn (phí cho vay lại 0,2%/năm trên số dư nợ được trích trong lãi suất cho vay);
- Số dư nợ vay đến 31/12/2022: 22.094.696.314 Yên Nhật (JPY). Trong đó, số dư nợ vay đến hạn trả: 362.216.314 JPY.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Chi phí phải trả bao gồm các khoản trích trước:		
- Giá trị tạm tăng tài sản của các công trình XD/CB	97.189.307.133	57.656.140.629
- Tiền thuê đất, thuê đất	70.831.292.396	46.460.104.673
- Lãi vay	20.230.000.000	24.955.000.000
- Tiền điện	5.598.501.949	1.186.798.717
- Khám sức khỏe, bồi dưỡng độc hại	5.001.944.489	5.891.083.467
- Dịch vụ vệ sinh	4.688.467.733	397.901.219
- Các khoản khác	3.729.291.067	4.267.209.042
	<u>207.268.804.767</u>	<u>140.814.237.747</u>

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
- Dự phòng sửa chữa lớn tài sản hệ thống FHS	9.069.296.023	9.069.296.023
	<u>9.069.296.023</u>	<u>9.069.296.023</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.093.301.845.256	1.196.845.378.311
- Chênh lệch còn lại từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK	885.318.391.244	959.711.607.153
- Sân đỗ ô tô Cảng Hàng không Thọ Xuân do tỉnh Thanh Hóa đầu tư và bàn giao	75.132.858.000	75.132.858.000
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	100.325.504.655	65.485.049.714
- Phí nhượng quyền khai thác cảng hàng không	18.907.065.000	7.052.085.000
- Kinh phí công đoàn	6.052.065.026	11.541.208.603
- Thuế TNCN phải trả cho người lao động	352.197.342	70.501.819.914
- Phải trả cổ tức	122.578.500	147.088.500
- Các khoản khác	7.091.185.489	7.273.661.427
b. Dài hạn	68.166.364.914	63.393.074.867
- Ký cược, ký quỹ	68.166.364.914	63.393.074.867
	1.161.468.210.170	1.260.238.453.178

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	
Số đầu năm	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	9.792.696.331.399	41.985.433.959	37.652.691.877.590
- Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	7.121.810.620.315	5.528.555.223	7.127.339.175.538
- Lợi nhuận hoạt động khai thác tài sản KCHTHK phải nộp nhà nước	-	-	-	-	(885.318.391.244)	-	(885.318.391.244)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(87.775.580.421)	-	(87.775.580.421)
- Trích quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(1.115.163.000)	-	(1.115.163.000)
Số cuối quý	21.771.732.360.000	14.602.790.587	(2.918.680.000)	6.034.593.641.645	15.940.297.817.049	47.513.989.182	43.805.821.918.463

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Tỷ lệ %	Giá trị VND	Tỷ lệ %
Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại Doanh nghiệp	20.769.430.110.000	95,3963%	20.769.430.110.000	95,3963%
Cổ đông khác	1.000.074.250.000	4,5935%	1.000.074.250.000	4,5935%
Cổ phiếu quỹ	2.228.000.000	0,0102%	2.228.000.000	0,0102%
	21.771.732.360.000	100%	21.771.732.360.000	100%

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP):**c. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	1.072.303.419.259	180.346.073.296	6.236.492.229.071	479.772.413.300
- Phân phối Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(88.890.743.421)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.072.303.419.259	180.346.073.296	6.236.492.229.071	390.881.669.879
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	2.176.950.436	2.176.950.436	2.176.950.436	2.176.950.436
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	493	83	2.865	180

d. Cổ phần

	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.177.173.236	2.177.173.236
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.177.173.236	2.177.173.236
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	222.800	222.800
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	222.800	222.800
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.176.950.436	2.176.950.436
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.176.950.436	2.176.950.436
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/CP)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.177.396.921.449	966.056.932.121	13.944.993.000.405	4.774.331.114.808
Trong đó:				
Doanh thu cung cấp dịch vụ hàng không:	3.432.787.909.862	794.469.230.994	11.574.578.380.343	3.828.721.040.496
- Doanh thu dịch vụ hạ cất cánh	585.418.710.537	277.945.546.544	2.139.053.349.850	1.027.389.756.824
- Doanh thu phục vụ mặt đất cơ bản/ trọn gói	132.971.749.452	32.068.716.438	579.928.169.341	222.566.658.995
- Doanh thu phục vụ hành khách (PSC)	1.920.799.931.061	187.199.240.330	6.190.427.949.264	1.385.990.756.836
- Doanh thu dịch vụ bảo đảm an ninh hành khách, hành lý	289.300.958.571	33.485.978.670	1.015.680.564.975	267.075.698.871
- Doanh thu dịch vụ hàng không khác	504.296.560.241	263.769.749.012	1.649.488.346.913	925.698.168.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ phi hàng không:	493.536.463.653	127.669.169.077	1.673.886.085.276	752.599.548.974
- Doanh thu cho thuê mặt bằng	212.077.147.603	49.015.468.763	682.475.493.171	313.000.097.450
- Doanh thu cho thuê quảng cáo	70.893.703.188	17.291.551.165	262.553.093.708	128.544.714.098
- Doanh thu dịch vụ sử dụng hạ tầng nội cảng	123.228.990.086	27.858.856.923	444.241.991.485	165.015.405.161
- Doanh thu dịch vụ cung cấp tiện ích (điện, nước, gas, vệ sinh, y tế)	30.595.386.917	10.547.772.299	101.471.563.355	55.971.343.711
- Doanh thu phục vụ khách VIP, F, C,...	29.587.598.583	5.510.597.631	101.078.852.505	30.191.474.296
- Doanh thu dịch vụ phi hàng không khác	27.153.637.276	17.444.922.296	82.065.091.052	59.876.514.258
Doanh thu bán hàng	251.072.547.934	43.918.532.050	696.528.534.786	193.010.525.338
Các khoản giảm trừ doanh thu	(68.445.835.075)	(12.306.782.529)	(110.933.438.157)	(22.295.059.603)
- Chiết khấu thương mại	(68.445.835.075)	(12.306.782.529)	(110.933.438.157)	(22.295.059.603)
Doanh thu thuần	4.108.951.086.374	953.750.149.592	13.834.059.562.248	4.752.036.055.205
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3.857.878.538.440	909.831.617.542	13.137.531.027.462	4.559.025.529.867
- Doanh thu bán hàng	251.072.547.934	43.918.532.050	696.528.534.786	193.010.525.338

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	2.042.166.415.104	1.101.488.608.427	6.914.812.541.560	5.460.155.093.634
- Giá vốn hàng bán	134.250.623.719	14.449.826.331	361.647.161.022	77.234.674.510
	2.176.417.038.823	1.115.938.434.758	7.276.459.702.582	5.537.389.768.144

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi	428.482.288.421	409.653.869.817	1.616.957.935.192	1.742.397.543.221
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	17.126.645.222	1.497.751.790	57.680.129.355	7.173.259.839
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá cuối kỳ	137.157.633.593	525.625.711.529	2.351.505.391.659	1.411.640.140.966
- Cổ tức lợi nhuận được chia	50.484.335.784	25.556.804.155	93.534.567.545	92.507.705.202
	633.250.903.020	962.334.137.291	4.119.678.023.751	3.253.718.649.228

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí lãi vay	17.403.059.034	20.961.727.175	72.167.857.692	88.792.729.468
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	10.878.844.129	2.516.966.807	18.538.039.293	5.771.312.138
- Trích lập (hoàn nhập) dự phòng khoản đầu tư tài chính	-	43.911.521.091	-	43.911.521.091
- Điều chỉnh khoản đầu tư ACSV	-	-	-	65.613.586.632
	28.281.903.163	67.390.215.073	90.705.896.985	204.089.149.329

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên bán hàng	24.032.551.575	2.397.081.984	67.841.136.656	56.208.522.356
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	266.344.455	47.644.793	1.077.900.598	273.922.458
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	334.266.579	169.384.855	996.214.599	742.939.488
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	94.425.635	83.413.596	344.666.423	347.825.080
- Chi phí điều hành, thương quyền	48.645.119.765	(3.174.789.322)	124.710.529.979	12.448.801.194
- Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	658.977.502	224.281.297	1.963.287.487	479.959.042
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.858.681.032	1.585.218.999	9.243.924.680	7.086.755.392
- Chi phí khác	4.705.915.695	1.791.942.366	13.323.487.307	7.074.725.410
	81.596.282.238	3.124.178.568	219.501.147.729	84.663.450.420

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên quản lý	204.110.523.771	43.618.543.373	629.207.994.760	413.988.151.682
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	3.178.214.412	1.806.967.797	11.428.701.266	8.340.779.133
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.293.595.886	8.777.734.246	35.004.325.680	39.062.934.653
- Thuế, phí, lệ phí	4.017.029.680	2.661.569.814	13.348.645.407	10.587.866.651
- Chi phí sửa chữa tài sản	9.075.540.841	2.276.595.779	14.077.803.523	13.943.452.244
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	5.436.031.201	4.727.595.957	21.308.359.160	19.269.716.507
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	10.041.890.748	8.086.776.777	41.796.060.388	25.149.503.373
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	7.613.506.131	4.739.146.487	30.383.985.541	16.350.280.374
- Công tác phí	6.101.386.859	1.534.159.682	18.890.487.908	5.423.494.461
- Chi ủng hộ, tài trợ	-	326.692.120	30.010.000.000	200.326.692.120
- Chi phí bằng tiền khác	29.175.904.600	15.398.324.560	86.096.274.836	42.867.190.336
- Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	662.962.575.662	240.101.849.154	812.095.015.917	436.525.754.222
	950.006.199.791	334.055.955.746	1.743.647.654.386	1.231.835.815.756

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nhân viên	929.497.537.433	231.520.457.117	3.099.976.615.121	2.237.896.326.982
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	29.250.396.340	16.739.217.881	99.769.853.095	71.814.856.412
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	588.627.631.918	599.425.598.143	2.338.587.718.558	2.529.606.678.309
- Thuế, phí, lệ phí	32.942.878.251	22.805.221.496	122.011.477.400	94.934.075.021
- Chi phí sửa chữa tài sản	337.952.196.659	130.961.885.885	700.563.876.245	269.568.613.526
- Chi phí điều hành, thương quyền	48.645.119.765	(3.174.789.322)	124.710.529.979	12.448.801.194
- Bảo hiểm hàng không, phi hàng không	7.347.044.677	7.432.055.786	28.926.862.067	32.505.537.685
- Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc	103.675.220.408	48.751.626.265	400.332.871.657	242.893.253.755
- Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	110.890.970.090	40.002.359.592	321.841.004.248	218.913.351.942
- Chi hoa hồng, môi giới	31.978.387.865	3.293.714.564	105.233.907.677	24.748.402.458
- Chi phí phúc lợi cho người lao động	51.818.875.354	26.398.457.563	203.930.006.346	106.606.244.053
- Phí nhượng quyền khai thác	52.375.575.000	15.747.948.000	212.771.297.000	88.611.754.500
- Chi ủng hộ, tài trợ	-	326.692.120	30.010.000.000	200.326.692.120
- Chi phí bằng tiền khác	85.804.487.711	58.336.448.497	277.200.308.365	209.254.017.631
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi	662.962.575.662	240.101.849.154	812.095.015.917	436.525.754.222
	3.073.768.897.133	1.438.668.742.741	8.877.961.343.675	6.776.654.359.810

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

30. THU NHẬP KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Thu do vi phạm hợp đồng kinh tế	114.222.601	725.622.524	946.866.081	2.194.338.390
- Thưởng tiết kiệm hao hụt nhiên liệu	2.467.643.277	-	3.280.411.322	-
- Thu nhập nhượng bán, thanh lý tài sản, vật tư, công cụ	2.123.963.835	1.294.609.196	3.753.607.957	1.720.051.515
- Bảo hiểm bồi thường	26.900.000	-	374.785.000	744.893.135
- Thu từ bồi thường giải phóng mặt bằng	-	-	-	1.289.983.913
- Tài sản được tặng, bàn giao, tài trợ	4.545.855.104	-	4.545.855.104	1.988.558.268
- Các khoản khác	1.529.010.204	504.905.835	1.811.548.614	1.850.835.380
	10.807.595.021	2.525.137.555	14.713.074.078	9.788.660.601

31. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ, vật tư tồn kho	-	373.341.441	634.713.643	373.341.441
- Các khoản phạt	102.683.630	2.185.192	121.888.358	2.185.192
- Chi hồ sơ thầu	105.134.969	64.902.273	222.183.185	117.896.583
- Các khoản khác	(182.324)	7.725.027	65.767.519	47.167.654
	207.636.275	448.153.933	1.044.552.705	540.590.870

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

32. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	35.979.519,04	22.636.924,29
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	44.517.571.868	44.517.571.868
Hàng hóa nhận ký gửi (VND)	1.178.446.364	393.031.394
Giá trị còn lại Tài sản giữ hộ (VND)	3.307.551.966.259	3.307.551.966.259
- Tài sản KCHTHK thuộc sở hữu của Nhà nước mà Tổng công ty đang khai thác	3.307.551.966.259	3.307.551.966.259

33. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan với Tổng Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng; Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có phát sinh.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt : không có số dư công nợ.

Thu nhập của các thành viên chủ chốt:

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Tiền lương của Hội đồng Quản trị, Ban TGD, Kế toán trưởng	2.891.944.980	1.619.535.184
- Tiền lương của Ban kiểm soát	476.493.674	285.744.933
	3.368.438.654	1.905.280.117

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Mối quan hệ với các bên liên quan :

Bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	Công ty liên doanh

Trong kỳ, Tổng công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan :

	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	45.686.265.473	4.704.644.647
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	13.620.324.453	6.595.078.273
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	3.113.282.881	315.889.200
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	138.413.834	-
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	213.230.226	2.942.954.144
	62.771.516.867	14.558.566.264
	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Người mua là các bên liên quan trả tiền trước		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	-	23.500.791
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	-	3.107.231.048
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	-	1.091.189.269
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	-	63.726.106
	-	4.285.647.214
	<u>Số cuối quý</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Phải trả nhà cung cấp là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	3.866.984.880	1.160.591.890
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Sài Gòn	3.674.614.662	1.382.392.528
- Công ty Cổ phần Phục vụ Mặt đất Hà Nội	433.261.635	514.250.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Hàng không Miền Nam	99.292.919	11.553.740
- Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không miền Nam	43.195.452	20.648.000
	8.117.349.548	3.089.436.158

TỔNG CÔNG TY CẢNG HÀNG KHÔNG VIỆT NAM-CTCP

58 Trường Sơn, Phường 02, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu đối với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	92.484.476.439	4.222.799.934	219.975.757.702	60.550.981.880
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	36.074.581.081	7.002.281.391	104.487.818.305	39.187.282.625
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	22.852.534.687	5.781.280.207	63.702.411.480	31.428.323.152
- Công ty TNHH Dịch vụ Bảo Dưỡng Máy bay Cảng Hàng không Miền Nam	1.784.363.599	223.755.139	6.651.569.312	5.614.765.225
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	2.341.932.554	1.328.207.329	8.807.195.529	6.615.779.989
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	4.227.272	4.227.272	16.909.091	15.500.000
	155.542.115.632	18.562.551.272	403.641.661.419	143.412.632.871

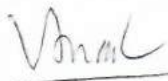
	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Mua hàng với các bên liên quan				
- Công ty CP Dịch vụ Hàng không sân bay Tân Sơn Nhất	5.808.777.923	916.356.541	16.550.422.667	3.874.506.054
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Sài Gòn	3.576.420.383	1.545.567.010	14.325.443.645	7.703.978.743
- Công ty CP Phục vụ mặt đất Hà Nội	514.785.142	372.779.241	1.269.330.699	1.218.247.792
- Công ty CP Vận tải Hàng không Miền Nam	164.039.703	101.390.216	493.179.914	254.786.552
- Công ty CP Thương mại Hàng không Miền Nam	347.716.302	62.518.180	909.766.138	531.723.634
	10.411.739.453	2.998.611.188	33.548.143.063	13.583.242.775

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. DOANH THU – CHI PHÍ LIÊN QUAN ĐẾN HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG KHÔNG

Nội dung	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Doanh thu	572.464.930.121	275.731.540.604	2.090.842.796.361	1.022.281.559.870
1. Doanh thu khai thác tài sản KCHTHK	587.015.436.537	278.221.249.157	2.146.028.494.250	1.029.775.068.125
<i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>	<i>14.558.525.416</i>	<i>4.441.149.549</i>	<i>57.046.128.498</i>	<i>14.347.840.377</i>
Doanh thu thuần	572.456.911.121	273.780.099.608	2.088.982.365.752	1.015.427.227.748
2. Lãi tiền gửi	-	1.951.440.996	1.831.611.609	6.744.732.122
3. Thu nhập khác (Bảo hiểm bồi thường)	8.019.000	-	28.819.000	109.600.000
II. Chi phí	361.296.435.691	167.132.054.949	1.205.524.405.117	712.284.526.563
1. Chi phí hoạt động	308.504.312.083	139.982.183.534	984.194.807.305	634.785.268.236
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>142.777.956.993</i>	<i>43.148.962.719</i>	<i>466.311.750.388</i>	<i>364.744.174.140</i>
<i>Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng</i>	<i>2.157.701.437</i>	<i>1.934.493.133</i>	<i>8.019.675.267</i>	<i>6.721.475.545</i>
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định phân bổ</i>	<i>18.094.419.373</i>	<i>13.946.161.130</i>	<i>67.604.380.218</i>	<i>51.400.282.081</i>
<i>Thuế, phí, lệ phí</i>	<i>396.223.559</i>	<i>569.668.323</i>	<i>1.528.931.066</i>	<i>1.899.727.309</i>
<i>Chi phí sửa chữa tài sản</i>	<i>79.261.954.401</i>	<i>53.016.067.048</i>	<i>246.797.883.844</i>	<i>76.995.867.329</i>
<i>Chi phí điện, nước, thông tin liên lạc</i>	<i>5.069.061.805</i>	<i>4.417.182.933</i>	<i>21.438.472.031</i>	<i>18.954.255.971</i>
<i>Chi phí dịch vụ mua ngoài khác</i>	<i>33.866.096.962</i>	<i>8.853.437.874</i>	<i>77.546.091.264</i>	<i>57.738.396.385</i>
<i>Chi phí phúc lợi người lao động</i>	<i>7.997.191.168</i>	<i>4.020.658.241</i>	<i>28.895.386.945</i>	<i>15.763.933.734</i>
<i>Chi phí bằng tiền khác</i>	<i>17.077.918.918</i>	<i>12.206.176.488</i>	<i>63.487.505.536</i>	<i>41.153.526.634</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá</i>	<i>1.805.787.467</i>	<i>374.344.823</i>	<i>2.564.730.746</i>	<i>1.918.598.286</i>
2. Chi phí thuế TNDN hiện hành	52.792.123.608	26.651.344.978	221.329.597.812	77.000.731.890
3. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	498.526.437	-	498.526.437
III. Chênh lệch doanh thu - chi phí	211.168.494.430	108.599.485.655	885.318.391.244	309.997.033.307



Vũ Thị Vân Anh
Người lập biểu



Nguyễn Văn Nhung
Phụ trách kế toán



Vũ Thế Phiệt
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023